TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-PT
Ngày 27 - 5 - 2020
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Hữu Tăng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Ông Trương Quang Tú

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Đông Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2020/TLPT - DS ngày 28 tháng 02 năm 2020 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị nguyên đơn kháng cáo và kháng nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐ - PT ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn***:** Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1965 (có mặt).
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982, (vắng mặt).
3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
- Bà Lê Thị A, sinh năm 1958 (vắng mặt).
- Bà Lê Thị L, sinh năm 1969 (có mặt).
- Chị Nguyễn Thị Hồng B, sinh năm 1983, (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện V , tỉnh Hưng Yên.
4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn Đ là nguyên đơn;
5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng VKSND tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Vợ chồng ông Lê Văn Đ được quyền sử dụng thửa đất số 02, tờ bản đồ số 17, diện tích 405 m^2, tại thôn Tân Nhuế, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc quyền sử dụng đất là do cha ông để lại. Hiện nay đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên vợ chồng ông. Sau khi kiểm tra đo đạc ông Đ thấy cạnh phía bắc giáp với đất nhà bà A anh T lấn sang 0.4 m, cạnh phía Đông giáp nhà anh T anh T lấn sang 6.1m, phía Nam giáp nhà ông Đ dài 1.1m, phía Tây giáp nhà ông Đ dài 5.2m. Tổng diện tích đất anh T lấn sang là 2m^2. Diện tích hiện trạng gia đình nhà ông Đ là 403m^2 (thiếu 2m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ông Đ đã yêu cầu anh T trả diện tích đất gia đình ông còn thiếu, nhưng anh T không trả, chính vì vậy ông Đ làm đơn yêu cầu TAND huyện V giải quyết buộc vợ chồng anh T phải phá dỡ công trình xây dựng và trả ông diện tích đất là 02 m^2.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T xác định gia đình anh sử dụng đúng, đủ diện tích đất, không xây dựng lấn chiếm sang đất của gia đình ông Đ. Giữa thửa đất của gia đình anh và gia đình ông Đ từ trước đến nay có một rãnh thoát nước chung rộng 01m chạy dài bắt đầu từ giáp thửa đất của bà A cho đến hết thửa đất nhà anh T, thửa đất nhà ông Đ đổ ra đến chùa. Từ nhiều năm trước ông Đ đã xây dựng một đoạn tường bao phân định mốc cõi giữa thửa đất nhà anh Đ với thửa đất nhà bà A. Bức tường này nối từ nhà ông Đ chạy ra đến rãnh thoát nước giữa hai thửa đất nhà anh và nhà ông Đ. Khi anh xây dựng bức tường phân định ranh giới thửa đất của gia đình anh ở phía Tây giáp với thửa đất của gia đình ông Đ thì ông Đ ngăn cản. Anh T xác định anh không xây dựng sang đất nhà ông Đ, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị L (vợ ông Đ) nhất trí với quan điểm của ông Đ, chị Nguyễn Thị Hồng B (vợ anh T) nhất trí với quan điểm của anh T.

Tại biên bản xác minh UBND xã C cung cấp nguồn gốc thửa đất do anh T đang sử dụng là do thôn cho anh T đấu thầu thuê đất lâu dài diện tích 161m^2, giữa anh T có mua đất thêm của ông Lê Văn D hay không và việc điều chỉnh hiện trạng hai thửa đất với nhau địa phương không nắm được.

Tại Sơ đồ hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ phần diện tích của gia đình ông Đ là 403m^2 (thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2m^2, phần diện tích hộ gia đình anh T theo biên bản xác đinh ranh giới ngày 02/7/2017 là 141.9m^2, tại sơ đồ hiện trạng xem xét thẩm định tại chỗ phần diện tích là 245m^2 (thừa ra 3 m^2). Theo biên bản định giá tài sản Hội đồng định giá kết luận trị giá 02m^2 đất trị trá 1.600.000đ.

Tại Bản án số: 33/2019/DS-ST, ngày 25-11-2019 của TAND huyện V đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự. Điều 203 Luật đất đai.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ khởi kiện anh Nguyễn Văn T về việc lấn chiếm mốc giới quyền sử dụng đất.

Về án phí và chi phí tố tụng: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn Đ.

Buộc ông Lê Văn Đ phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, được đối trừ với số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp, ông Lê Văn Đ đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Ngày 09/12/2019, ông Lê Văn Đ kháng cáo, yêu cầu TAND tỉnh Hưng Yên xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ;

Tại quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT – VKS – DS ngày 24/12/2019 của VKSND tỉnh Hưng Yên, kháng nghị Bản án số: 33/2019/DS-ST, ngày 25-11-2019 của TAND huyện Văn Lâm, yêu cầu TAND tỉnh Hưng Yên xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía nguyên đơn là ông Đ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà L đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về phía bị đơn là anh T và Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là chị B chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình, vắng mặt không có lý do chính đáng gây khó khăn cho việc xét xử.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên. Sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, đơn kháng cáo của đương sự và quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Hồng B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người trên là phù hợp.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Việc bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là " Tranh chấp mốc giới quyền sử dụng đất" là không chính xác mà cần xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *" Tranh chấp quyền sử dụng đất",* Hội đồng xét xử sẽ điều chỉnh lại cho đúng.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lê Văn Đ và quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện V cấp ngày 12/3/2008 cho vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị L thì diện tích đất của vợ chồng ông Lê Văn Đ là 405m^2, và cạnh phía Bắc thửa đất giáp với nhà bà A có chiều dài là 21.5m và hình thể thửa đất cạnh phía Đông giáp nhà anh T là một đường thẳng trong khi đó theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc hiện trạng do Công ty cổ phần đo đạc địa chính Hưng Yên thì cạnh phía Bắc thửa đất của vợ chồng ông Đ chỉ còn lại là 21.1m (thiếu 0.4m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và diện tích đất của vợ chồng ông Đ chỉ còn lại là 403m^2 (thiếu 2m^2), cạnh phía Đông giáp đất của gia đình anh T lại là một được gấp khúc. Mặt khác đối với diện tích đất hiện gia đình anh T đang quản lý theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất được đo ngày 02/7/2017 thì diện tích đất vợ chồng anh T đang quản lý có diện tích 241.9m^2, trong khi đó theo sơ đồ đo đạc hiện trạng do Công ty cổ phần đo đạc địa chính Hưng Yên đo đạc ngày 18/4/2019 thì diện tích đất hiện trạng vợ chồng anh T đang quản lý là 245m^2 (thừa 3m^2). Như vậy, việc ông Lê Văn Đ khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải tháo rỡ công trình do anh T xây dựng và trả vợ chồng ông Đ phần đất có diện tích 02m^2 là có căn cứ. Do đó kháng cáo của ông Lê Văn Đ và kháng nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên là có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Do ông Đ khởi kiện có cơ sở để chấp nhận nên vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng B phải nộp số tiền 5.000.0000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Số tiền này ông Đ đã nộp nên vợ chồng anh T và chị B phải trả lại ông Lê Văn Đ.

[4] Về án phí: Ông Lê Văn Đ kháng cáo có cơ sở chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm, vợ chồng anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 203 Luật đất đai 2013;

- Khoản 1 Điều 163, Điều 164, 166 Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc hội năm 2016.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Đ và Quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019 ngày 25/11/2019 của TAND huyện V như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ.

- Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng B phải trả vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị L phần diện tích đất có diện tích 02m^2 trong đó cạnh phía Bắc giáp nhà anh T dài 0.4m; cạnh phía Đông giáp nhà anh T dài 6.2m, cạnh phía Nam giáp nhà ông Đ dài 1.1m; phía Tây giáp nhà ông Đ dài 5.1m (phần diện tích đất này nằm trong phần diện tích đất 405m^2, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 17, vị trí thửa đất tại thôn E, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên tên chủ sử dụng là vợ chồng ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị L. Đối với công trình do vợ chồng anh T xây dựng nằm trong phạm vi 02m^2 đất mà vợ chồng anh T có trách nhiệm trả vợ chồng ông Đ và bà L thì vợ chồng anh T và chị B phải tháo dỡ để trả phần diện tích đất cho ông Đ. (Vị trí, kích thước các cạnh của phần diện tích đất vợ chồng anh T phải trả vợ chồng ông Đ có sơ đồ kèm theo).

- Về chi phí tố tụng: Vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng B phải trả ông Lê Văn Đ số tiền 5.000.000đ chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày ông Lê Văn Đ có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T và chị B không chịu thi hành khoản tiền trên cho ông Lê Văn Đ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hồng B phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, THA huyện V;

- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Hữu Tăng

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Trương Quang Tú **Phạm Trung Thực** **Hoàng Hữu Tăng**